CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1 ***PC1 GROUP JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness**
Số: 2339 / CBTT-PC1 *No: 2339 / CBTT-PC1*	*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025* *Hanoi, August 29, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
ORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: The State Securities Commission
Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1/ *PC1 GROUP JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: PC1

- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *1st, 2nd and KT Floor CT2 Building, No. 583 Nguyen Trai Street, Thanh Liet Ward, Hanoi, Vietnam*

- Điện thoại/*Tel.*: 024 3734 3060

- Fax: 024 3823 1997

- Email: cbtt@pc1group.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét và công văn Số 2346/CV-PC1-BTC ngày 29/08/2025 về việc giải trình biến động LNST trên báo cáo tài chính Riêng soát xét bán niên năm 2025/ *The Reviewed Interim Separate and Consolidated Financial Statements of 2025 and Official Dispatch No. 2346/CV-PC1-BTC dated 29/08/2025 on explaining the changes in profit after tax on Reviewed Interim Separate Financial Statements of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/08/2025 tại đường dẫn: https://www.pc1group.vn /*This information was published on the company's website on 29/082025, as in the link https://www.pc1group.vn/*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. */We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorised to disclose information

M.S.D.N: 0100100745 - C.T.C.P
CÔNG TY
CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
PC1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Hoàng Văn Sáng

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100100745 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PC1
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vũ Ánh Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Công Ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza,
số 16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0316 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.
Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam
Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.
Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.
Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

© 2025 Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 29 tháng 8 năm 2024 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.510.969.801.331**	**3.654.356.118.909**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.043.153.131.136**	**702.443.382.839**
1. Tiền	111		328.153.131.136	46.443.382.839
2. Các khoản tương đương tiền	112		715.000.000.000	656.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**51.022.094.436**	**60.006.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.022.094.436	60.006.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.169.047.389.581**	**2.010.616.885.209**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.245.084.704.160	1.246.277.940.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	679.700.422.225	488.453.454.061
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	13.504.078.989	9.187.149.775
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	77.326.272.723	75.625.280.244
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	233.276.776.990	270.917.926.563
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(79.844.865.506)	(79.844.865.506)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**12**	**1.183.338.961.261**	**845.868.494.107**
1. Hàng tồn kho	141		1.183.338.961.261	845.868.494.107
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64.408.224.917**	**35.421.356.754**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.144.787.107	2.667.243.907
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		60.519.237.205	32.754.112.847
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	744.200.605	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**7.984.811.123.235**	**7.947.449.045.666**
I. Tài sản cố định	**220**		**1.877.071.887.362**	**1.894.492.933.357**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.875.889.636.538	1.893.255.142.807
- Nguyên giá	*222*		*2.808.758.000.487*	*2.757.587.791.568*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(932.868.363.949)*	*(864.332.648.761)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	1.182.250.824	1.237.790.550
- Nguyên giá	*228*		*2.706.470.000*	*2.706.470.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.524.219.176)*	*(1.468.679.450)*
II. Bất động sản đầu tư	**230**	**17**	**50.972.594.217**	**52.822.306.812**
- Nguyên giá	*231*		*101.554.352.049*	*101.554.352.049*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(50.581.757.832)*	*(48.732.045.237)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**48.540.162.725**	**17.391.362.725**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	48.540.162.725	17.391.362.725
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**5.926.514.155.824**	**5.923.595.947.724**
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.299.999.737.672	4.266.709.540.989
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.709.938.256.168	1.693.392.656.168
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.821.770.000	4.821.770.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(88.245.608.016)	(41.328.019.433)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**81.712.323.107**	**59.146.495.048**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	81.712.323.107	59.146.495.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**12.495.780.924.566**	**11.601.805.164.575**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.243.416.200.264**	**6.413.470.170.654**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.066.005.512.896**	**3.154.150.209.882**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.315.599.259.526	910.240.249.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	578.222.163.255	395.088.528.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18.227.025.220	7.789.753.157
4. Phải trả người lao động	314		9.082.675.463	13.989.354.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	49.858.799.111	41.899.701.161
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	8	-	850.614.873
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		638.765.992	667.443.654
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	96.787.598.229	87.443.222.182
9. Vay ngắn hạn	320	24	1.843.333.907.065	1.565.953.753.898
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	154.255.319.035	130.227.588.943
II. Nợ dài hạn	**330**		**3.177.410.687.368**	**3.259.319.960.772**
1. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.484.941.560	1.393.778.640
2. Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	25	3.175.925.745.808	3.257.926.182.132
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**5.252.364.724.302**	**5.188.334.993.921**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**5.252.364.724.302**	**5.188.334.993.921**
1. Vốn cổ phần	411		3.576.421.210.000	3.576.421.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.576.421.210.000*	*3.576.421.210.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		711.136.556.786	711.136.556.786
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		246.973.837.431	246.973.837.431
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		64.632.444.542	64.632.444.542
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		653.200.675.543	589.170.945.162
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*546.456.707.481*	*325.406.623.263*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*421b*		*106.743.968.062*	*263.764.321.899*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**12.495.780.924.566**	**11.601.805.164.575**

Nguyễn Lê Hoàng	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Ánh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**28**	**2.419.793.062.612**	**2.360.387.587.038**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**2.419.793.062.612**	**2.360.387.587.038**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	2.189.032.109.263	2.156.167.762.052
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**230.760.953.349**	**204.219.824.986**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	151.594.674.251	140.482.338.377
6.	Chi phí tài chính	22	32	205.341.598.355	159.330.509.156
	- Trong đó: Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	*23*		*157.097.189.578*	*157.875.997.322*
7.	Chi phí bán hàng	25	33	1.758.030.971	6.967.499.053
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	65.519.526.659	67.948.608.472
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**109.736.471.615**	**110.455.546.682**
10.	Thu nhập khác	31		1.770.476	497.426.302
11.	Chi phí khác	32		193.750.614	907.613
12.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(191.980.138)**	**496.518.689**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**109.544.491.477**	**110.952.065.371**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	523.415	1.687.029.063
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**109.543.968.062**	**109.265.036.308**

Nguyễn Lê Hoàng	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Ánh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***109.544.491.477***	***110.952.065.371***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao và phân bổ	02	70.440.967.509	71.255.884.811
	Các khoản dự phòng	03	48.235.106.789	(26.600.000)
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.078.145.530)	(165.125.870)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(148.919.817.712)	(147.435.048.883)
	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	157.097.189.578	157.875.997.322
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	***08***	***235.319.792.111***	***192.457.172.751***
3.	***thay đổi vốn lưu động***			
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(225.102.248.090)	(367.040.330.896)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(337.470.467.154)	(528.665.142.641)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	602.444.884.806	568.769.140.529
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(23.043.371.259)	(5.662.265.374)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(148.763.410.017)	(154.328.367.961)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.445.520.605)	(2.681.782.076)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18.686.507.589)	(12.705.678.244)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***83.253.152.203***	***(309.857.253.912)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.126.955.034)	(6.315.388.141)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	14.240.641.320
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(48.352.094.436)	(498.976.336.299)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.536.000.000	211.282.176.833
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.071.806.280)	(474.725.331.507)
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	3.000.000.000	11.940.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	195.350.749.120	142.382.525.778
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***63.335.893.370***	***(600.171.712.016)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	1.864.727.684.498	2.378.779.370.223
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.671.721.531.331)	(1.916.661.315.007)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***193.006.153.167***	***462.118.055.216***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**339.595.198.740**	**(447.910.910.712)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**702.443.382.839**	**1.028.714.838.590**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.114.549.557	165.125.870
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.043.153.131.136**	**580.969.053.748**

Nguyễn Lê Hoàng	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Anh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PC1 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất lần thứ 26 ngày 06 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.576.421.210.000 VND, tương ứng với 357.642.121 cổ phần. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PC1.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày cuối kỳ là 274 người (tại ngày đầu kỳ: 252 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; và
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp các công trình của Công ty căn cứ theo thời gian đầu tư, thi công của từng công trình, dự án. Chu kỳ kinh doanh thông thường đối với các hoạt động khác của Công ty được thực hiện trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 1, 2 và KT Tòa CT2, số 583 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 28 công ty con cấp 1 và 3 công ty con cấp 2 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
	Công ty con cấp 1						
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Hà Nội	80,00%	80,00%	80,00%	80,00%	Xây lắp điện
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
5	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Hà Nội	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Ninh Bình	66,00%	66,00%	66,00%	66,00%	Xây lắp điện
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ, mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (i)	Điện Biên	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng.
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,83%	99,83%	99,83%	99,83%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Cao Bằng	99,90%	99,90%	99,90%	99,90%	Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện và điện gió
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (i)	Cao Bằng	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện
15	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Quảng Trị	55,54%	55,54%	55,54%	55,54%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Quảng Trị	54,70%	54,70%	54,70%	54,70%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Quảng Trị	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%	Sản xuất điện từ năng lượng gió
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Hà Nội	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%	Cung cấp vật tư thiết bị và cấu hình hệ thống điện
20	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	57,27%	57,27%	57,27%	57,27%	Khai khoáng
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Cao Bằng	60,00%	60,00%	60,00%	60,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Hà Nội	99,75%	99,75%	99,75%	99,75%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
23	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Singapore	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
24	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Hải Phòng	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng, tiện ích, dịch vụ của khu công nghiệp
25	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Hải Phòng	99,96%	99,96%	99,96%	99,96%	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
26	PC1 Australia Pty Ltd	Australia	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Kinh doanh sản phẩm thép
27	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng (ii)	Hải Phòng	98,00%	98,00%	-	-	Kinh doanh cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp
28	PC1 Philippines Inc. (iii)	Philippines	99,98%	99,98%	-	-	Cung cấp dịch vụ tổng thầu xây dựng nhà máy điện năng lượng tái tạo
29	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc (iv)	Hà Nội	-	-	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
	Công ty con cấp 2						
	Công ty con của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh						
1	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Thái Nguyên	81,00%	90,00%	81,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép
2	Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế (v)	Thái Nguyên	49,50%	55,00%	-	-	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại
	Công ty con của Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam						
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	80,00%	100,00%	80,00%	100,00%	Xây lắp điện

(i) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc làm tài sản bảo đảm cho các khoản trái phiếu phát hành (chi tiết tại Thuyết minh 25).

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NQ-PC1-HĐQT ngày 07 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc thành lập Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng và thực hiện góp vốn 19.600.000.000 VND tương ứng với 98% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã thực góp số tiền là 5.000.000.000 VND.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 42/NQ-PC1-HĐQT ngày 02 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc thành lập PC1 Philippines Inc. và thực hiện góp vốn 109.980.000 PHP tương ứng với 99,982% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã thực góp số tiền quy đổi là 4.926.206.280 VND.

(iv) Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty con, Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc, cho một cá nhân (chi tiết tại Thuyết minh 5).

(v) Theo Biên bản phiên họp Hội đồng Thành viên lần thứ 64 ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh, công ty con cấp 1 của Công ty, Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh thông qua việc thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Kết cấu thép Quốc tế và thực hiện góp vốn 82.500.000.000 VND tương ứng 55% vốn điều lệ. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh chưa thực hiện chuyển tiền góp vốn.

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 5 công ty liên kết (chi tiết tại Thuyết minh 5) bao gồm:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	Hà Nội	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Western Pacific	Thành phố Hồ Chí Minh	30,08%	30,08%	30,08%	30,08%	Đầu tư Bất động sản khu công nghiệp
4	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu (trước đây là "Công ty Cổ phần Kho bãi Phú Bình")	Thành phố Hồ Chí Minh	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%	Cho thuê kho, nhà xưởng, lưu giữ hàng hóa
5	Công ty Cổ phần Tân Thanh (i)	Ninh Bình	40,00%	40,00%	-	-	Khai thác đá, cát, sỏi, đất; chế biến đá các loại

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 11/NQ-PC1-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc nhận chuyển nhượng 1.200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Tân Thanh tương ứng với 40% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng số cổ phần kể trên với giá trị chuyển nhượng là 16.545.600.000 VND.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Nợ phải thu và các khoản phải thu khác

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng hoặc các đối tượng khác khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng phản ánh phần chênh lệch giữa lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ và các hóa đơn phát hành theo tiến độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng: chi phí thi công xây dựng, các chi phí trực tiếp và chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng.
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá gốc của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ và dụng cụ, thành phẩm và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hoạt động xây lắp và xây dựng, trong trường hợp hợp đồng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hợp đồng được ghi nhận đối với các chi phí đã phát sinh nhưng chưa được khách hàng xác nhận tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 05

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 5 đến 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng thể hiện tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1, 3, 3A, Bảo Lạc B. Chi phí giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo nguyên giá và được trừ vào tiền thuê đất Công ty phải nộp hàng năm theo các thông báo của Thuế Tỉnh Cao Bằng và Thuế Tỉnh Tuyên Quang.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Một phần lợi nhuận được sử dụng để trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ. Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với hợp đồng xây dựng được thanh toán theo theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng bao gồm doanh thu bán điện và doanh thu bán hàng hóa vật tư, thành phẩm khác.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư và các doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán

riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản là thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức của giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi thuế

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 1, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 1 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2017 đến 2020) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2021 đến 2029).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2017 đến 2031) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 và Bảo Lâm 3A có lợi nhuận chịu thuế (từ 2018 đến 2021) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).

Đối với dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trong 15 năm (từ 2020 đến 2034) và mức thuế suất thông thường cho các năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên dự án Thủy điện Bảo Lạc B và Sông Nhiệm 4 có lợi nhuận chịu thuế (từ 2021 đến 2024) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ 2025 đến 2033).

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập đến các công ty con, công ty liên kết và công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên mật thiết với người quản lý chủ chốt của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.142.289.706	648.388.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	327.010.841.430	45.794.994.459
Các khoản tương đương tiền (*)	715.000.000.000	656.000.000.000
	1.043.153.131.136	**702.443.382.839**

(*) Tại ngày cuối kỳ, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,65%/năm đến 4,75%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	51.022.094.436	60.006.000.000
	51.022.094.436	**60.006.000.000**

Tại ngày cuối kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 1,2%/năm đến 1,5%/năm (tại ngày đầu kỳ: 1,0%- 2,0%/năm).

b. **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	**4.299.999.737.672**	-	**4.266.709.540.989**	**(1.317.518.206)**
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	3.519.064.933	-	3.519.064.933	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc (i)	-	-	10.236.009.597	(1.317.518.206)
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	24.000.000.000	-	24.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	3.566.251.625	-	3.566.251.625	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	6.781.764.370	-	6.781.764.370	-
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu (ii)	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	102.338.000.000	-	102.338.000.000	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	184.005.518.217	-	184.005.518.217	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	33.966.000.000	-	33.966.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc (ii)	141.693.000.000	-	141.693.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545	-	154.145.058.545	-
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	409.614.856.402	-	409.614.856.402	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	412.426.000.000	-	412.426.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	412.479.556.800	-	412.479.556.800	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.876.851.000	-	1.876.851.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	477.590.600.000	-	477.590.600.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	127.200.000.000	-	93.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	311.652.469.517	-	311.652.469.517	-
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	140.950.895.451	-	140.950.895.451	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	424.800.000.000	-	424.800.000.000	-
Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng (iii)	703.098.368.940	-	703.098.368.940	-
PC1 Australia Pty Ltd	5.118.723.000	-	5.118.723.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng (iv)	5.000.000.000	-	-	-
PC1 Philippines Inc. (v)	4.926.206.280	-	-	-

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**1.709.938.256.168**	**(84.245.608.016)**	**1.693.392.656.168**	**(36.010.501.227)**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(84.245.608.016)	124.748.756.168	(36.010.501.227)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản CT2	300.000.000.000	-	300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Western Pacific	1.200.243.900.000	-	1.200.243.900.000	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Vũng Tàu	68.400.000.000	-	68.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Thanh	16.545.600.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.821.770.000**	**(4.000.000.000)**	**4.821.770.000**	**(4.000.000.000)**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	821.770.000	-	821.770.000	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày cuối kỳ là 2.890.387.500 VND và ngày đầu kỳ là 2.989.918.750 VND.

Ngoài khoản đầu tư vào cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 – Miền Bắc cho một cá nhân.

(ii) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, toàn bộ số cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản trái phiếu mà Công ty phát hành (Thuyết minh 25).

(iii) Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, toàn bộ phần vốn góp của Công ty tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản – Hải Phòng được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay dài hạn của Công ty (Thuyết minh 25).

(iv) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng với số tiền 5.000.000.000 VND.

(v) Trong 6 tháng đầu năm 2025, Công ty đã góp vốn thành lập PC1 Philippines Inc. với số tiền quy đổi là 4.926.206.280 VND.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Nam	113.040.535.870	79.023.533.034
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	105.807.048.266	41.930.797.451
Ban Quản lý Dự án Phát triển Điện lực Hà Nội – Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	97.997.648.532	203.778.019.276
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Trung	86.887.033.686	75.589.377.861
Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện Miền Bắc	85.978.740.012	61.900.913.732
Các đối tượng khác	755.373.697.794	784.055.298.718
	1.245.084.704.160	**1.246.277.940.072**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	87.355.394.806	88.740.871.333

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gia Lộc Phát	105.988.840.482	105.988.840.482
Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Thăng Long	66.523.540.680	-
Công ty Cổ phần APAC Energy	63.643.535.965	-
Các đối tượng khác	443.544.505.098	382.464.613.579
	679.700.422.225	**488.453.454.061**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	106.543.192.105	129.812.690.181

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	13.504.078.989	9.187.149.775
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(850.614.873)
	13.504.078.989	**8.336.534.902**
Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận	221.330.804.647	194.118.334.474
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(207.826.725.658)	(185.781.799.572)
	13.504.078.989	**8.336.534.902**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Mỹ Đình	27.234.176.793	27.234.176.793
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	16.302.693.400	16.302.693.400
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	5.500.000.000	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng xanh Toàn cầu	2.489.402.530	2.588.410.051
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	1.800.000.000	-
	77.326.272.723	**75.625.280.244**
Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	74.836.870.193	73.036.870.193

Các khoản phải thu về cho vay có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày đầu kỳ: từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm) nhằm phục vụ triển khai dự án hoặc phục vụ mục đích khác của bên vay tùy thời điểm.

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.320.049.504	152.605.436.256
Tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng (*)	103.102.295.996	94.286.957.077
Tạm ứng cho nhân viên	10.444.954.347	12.328.941.565
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.224.318.719	7.472.789.540
Phải thu Đội xây lắp	2.151.632.200	2.151.632.200
Ký cược, ký quỹ	283.380.000	283.380.000
Phải thu khác	3.750.146.224	1.788.789.925
	233.276.776.990	**270.917.926.563**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	110.213.639.270	159.221.670.195

(*) Đây là các khoản tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại các công trình xây lắp sẽ được chủ đầu tư hoàn trả lại và tạm ứng để chi trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng của dự án bất động sản của Công ty.

11. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Từ 1 đến 2 năm	-	-	38.275.992.822	-
Từ 2 đến 3 năm	38.275.992.822	-	36.830.154.593	-
Trên 3 năm	41.568.872.684	-	4.738.718.091	-
	79.844.865.506	**-**	**79.844.865.506**	**-**

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.429.527.341	-	1.429.527.341	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.171.216.255.555	-	840.922.321.447	-
Hàng hóa	10.693.178.365	-	3.516.645.319	-
	1.183.338.961.261	**-**	**845.868.494.107**	**-**

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp		
Mua sắm, xây dựng, lắp đặt vật tư thiết bị Trạm biến áp 110/22kV (2x63MVA) VSIP 3 tại Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III	109.179.201.208	652.371.574
Gói thầu 5MS-DZ500LC Cung cấp và vận chuyển dây dẫn dây chống sét từ VT287 đến VT380 Dự án ĐZ 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên	54.425.859.863	-
EPC Dự án Nhà máy điện gió Khu du lịch Khai Long - Cà Mau	42.014.157.613	42.014.157.613
Gói thầu 6MS-DZ500LC Cung cấp và vận chuyển dây dẫn dây chống sét từ VT380 đến TBA 500kV Vĩnh Yên Dự án ĐZ 500kV Lào Cai - Vĩnh Yên	39.052.296.023	-
Gói Tổng thầu thi công Hạ tầng kỹ thuật - KCN Yên Phong II-A	22.933.648.364	40.737.850.000
Các dự án khác	199.599.843.214	139.024.835.498
Dự án kinh doanh bất động sản		
Dự án khu nhà ở PC1 Bắc Từ Liêm (G5 – CT2 và G8 – CT3)	7.504.933.117	7.499.726.417
Dự án khu nhà ở PC1 Gia Lâm	2.626.202.784	2.596.202.784
Dự án xây nhà ở Tháp Vàng (*)	692.577.997.479	607.095.061.671
Dự án khác	1.302.115.890	1.302.115.890
	1.171.216.255.555	**840.922.321.447**

(*) Tại ngày cuối kỳ, toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Dự án xây nhà ở Tháp Vàng được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 25). Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án có giá trị là 20.122.901.827 VND.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	411.598.761	524.263.398
Các khoản khác	2.733.188.346	2.142.980.509
	3.144.787.107	**2.667.243.907**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.235.983.177	1.752.291.052
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	10.981.284.719	12.874.223.941
Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện	26.684.728.386	26.942.340.066
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.810.326.825	17.577.639.989
	81.712.323.107	**59.146.495.048**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	744.200.605	744.200.605
	-	**-**	**744.200.605**	**744.200.605**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	2.525.598.762	90.784.741.382	84.449.216.388	8.861.123.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.796.585	523.415	701.320.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	188.501.486	5.154.672.300	5.154.447.201	188.726.585
Thuế tài nguyên	1.356.361.588	11.181.923.269	7.070.878.877	5.467.405.980
Tiền thuê đất	-	112.077.800	70.152.385	41.925.415
Thuế nhà đất	-	1.526.967.872	643.670.426	883.297.446
Các loại thuế khác	-	145.393.784	125.176.434	20.217.350
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	3.018.494.736	6.231.392.252	6.485.558.300	2.764.328.688
	7.789.753.157	**115.137.692.074**	**104.700.420.011**	**18.227.025.220**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**1.329.781.421.410**	**1.242.027.262.068**	**163.321.470.499**	**20.948.950.381**	**1.508.687.210**	**2.757.587.791.568**
Tăng trong kỳ	-	-	954.545.455	474.943.794	-	1.429.489.249
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	48.581.219.670	-	-	1.159.500.000	49.740.719.670
Số dư cuối kỳ	**1.329.781.421.410**	**1.290.608.481.738**	**164.276.015.954**	**21.423.894.175**	**2.668.187.210**	**2.808.758.000.487**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**327.638.241.826**	**417.721.227.358**	**105.660.113.687**	**12.187.778.464**	**1.125.287.426**	**864.332.648.761**
Khấu hao trong kỳ	23.572.497.479	35.260.653.656	8.204.994.750	1.330.452.532	167.116.771	68.535.715.188
Số dư cuối kỳ	**351.210.739.305**	**452.981.881.014**	**113.865.108.437**	**13.518.230.996**	**1.292.404.197**	**932.868.363.949**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.002.143.179.584**	**824.306.034.710**	**57.661.356.812**	**8.761.171.917**	**383.399.784**	**1.893.255.142.807**
Tại ngày cuối kỳ	**978.570.682.105**	**837.626.600.724**	**50.410.907.517**	**7.905.663.179**	**1.375.783.013**	**1.875.889.636.538**

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ với giá trị là 35 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 33 tỷ VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 25), với giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ là 1.758 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 1.813 tỷ VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**1.108.070.000**	**1.598.400.000**	**2.706.470.000**
Số dư cuối kỳ	**1.108.070.000**	**1.598.400.000**	**2.706.470.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	**1.468.679.450**	**1.468.679.450**
Khấu hao trong kỳ	-	55.539.726	55.539.726
Số dư cuối kỳ	**-**	**1.524.219.176**	**1.524.219.176**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**1.108.070.000**	**129.720.550**	**1.237.790.550**
Tại ngày cuối kỳ	**1.108.070.000**	**74.180.824**	**1.182.250.824**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày cuối kỳ nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 1 tỷ VND).

17. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Khu văn phòng tại Chung cư Nàng Hương	Khu văn phòng tại Chung cư Mỹ Đình Plaza	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**11.076.525.175**	**90.477.826.874**	**101.554.352.049**
Số dư cuối kỳ	**11.076.525.175**	**90.477.826.874**	**101.554.352.049**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**5.697.922.647**	**43.034.122.590**	**48.732.045.237**
Trích khấu hao trong kỳ	197.750.772	1.651.961.823	1.849.712.595
Số dư cuối kỳ	**5.895.673.419**	**44.686.084.413**	**50.581.757.832**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**5.378.602.528**	**47.443.704.284**	**52.822.306.812**
Tại ngày cuối kỳ	**5.180.851.756**	**45.791.742.461**	**50.972.594.217**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày cuối kỳ cần được trình bày. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa đánh giá lại giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết tại ngày cuối kỳ nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7 tỷ VND (tại ngày đầu kỳ: 7 tỷ VND).

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm sà lan	31.200.000.000	-
Quyền sử dụng đất	9.545.000.000	9.545.000.000
Công trình khác	7.795.162.725	7.846.362.725
	48.540.162.725	**17.391.362.725**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ
Zhongtian Technology Submarine Cable Co., Ltd.	246.165.962.509	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	125.363.354.924	179.026.595.225
Jiangsu Zhongtian Technology Co., Ltd.	116.026.619.350	
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	111.034.606.246	95.215.201.203
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	56.858.269.464	89.995.753.094
Các đối tượng khác	660.150.447.033	546.002.700.015
	1.315.599.259.526	**910.240.249.537**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	479.876.913.683	464.848.286.368

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cornerstone Energy Development, INC	247.958.213.597	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	73.986.216.480	203.420.349.243
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	65.000.000.000	-
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	35.224.854.769	16.418.328.453
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	31.515.453.438	31.515.453.438
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam	21.297.797.047	45.543.836.821
Các đối tượng khác	103.239.627.924	98.190.560.439
	578.222.163.255	**395.088.528.394**
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	138.986.216.480	203.420.349.243

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	42.292.244.853	41.583.620.829
Chi phí trích trước cho các công trình xây lắp	7.566.554.258	316.080.332
	49.858.799.111	**41.899.701.161**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.324.796.994	56.337.343.594
Lãi vay phải trả	25.394.540.781	20.142.948.920
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	2.884.000.000	3.826.000.000
Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	611.599.395	611.599.395
Kinh phí công đoàn	330.451.498	33.388.838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.242.209.561	6.491.941.435
	96.787.598.229	**87.443.222.182**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.484.941.560	1.393.778.640
	1.484.941.560	**1.393.778.640**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	16.172.622.973	13.896.373.578

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty.

Biến động của Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	**130.227.588.943**	**145.827.662.533**
Trích lập trong kỳ	42.714.237.681	11.270.065.790
Sử dụng trong kỳ	(18.686.507.589)	(12.705.678.244)
Số dư cuối kỳ	**154.255.319.035**	**144.392.050.079**

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND		VND
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.274.576.753.185	1.846.727.684.498	(1.459.068.530.618)	1.662.235.907.065
Nợ dài hạn đến hạn trả	291.377.000.713	102.374.000.000	(212.653.000.713)	181.098.000.000
	1.565.953.753.898	**1.949.101.684.498**	**(1.671.721.531.331)**	**1.843.333.907.065**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	816.202.717.588	400.993.165.167
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	274.759.020.480	252.648.011.672
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	150.906.275.678	150.906.275.678
Ngân hàng BNP Paribas - Chi nhánh Hà Nội	VND	147.770.472.181	171.609.360.756
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	108.881.447.717	109.933.069.913
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	VND	102.707.923.758	98.415.102.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	50.420.845.438	87.274.514.998
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam	VND	10.587.204.225	2.797.252.789
		1.662.235.907.065	**1.274.576.753.185**

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn vay từ 6 đến 11 tháng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm.

25. VAY VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND		VND		VND
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn (i)	2.360.630.064.753	18.000.000.000	(212.653.000.713)	-	2.165.977.064.040
Trái phiếu thường (ii)	1.188.673.118.092	-	-	2.373.563.676	1.191.046.681.768
	3.549.303.182.845	**18.000.000.000**	**(212.653.000.713)**	**2.373.563.676**	**3.357.023.745.808**
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*291.377.000.713*				*181.098.000.000*
- Số phải trả sau 12 tháng	*3.257.926.182.132*				*3.175.925.745.808*

(i) Thông tin chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty con cấp 1						
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	VND	4,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	88.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	4,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	21.030.716.918	21.030.716.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	VND	4,5%	2027	Không có tài sản bảo đảm	5.088.844.560	5.088.844.560
Các bên khác						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2029	Toàn bộ phần vốn góp của PC1 tại Asia Dragon Trading Pte. Ltd. và Công ty Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	530.000.000.000	541.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(*)	2028	Tài sản hình thành từ Dự án Tháp vàng, Phú Thị	368.054.116.104	350.054.116.104
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	309.968.395.700	338.968.395.700

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Tài sản bảo đảm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	2032	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lạc B	259.962.568.179	274.986.568.179
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	226.709.898.607	262.709.898.607
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	VND	(**)	2030	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	133.162.523.972	145.862.523.972
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	(**)	2033	Tài sản hình thành từ Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4	124.000.000.000	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	VND	9,0%	2025	Không có tài sản bảo đảm	-	100.929.000.713
Cá nhân	VND	6,0%	2027	Không có tài sản bảo đảm	100.000.000.000	100.000.000.000
					2.165.977.064.040	**2.360.630.064.753**

Các khoản vay dài hạn được sử dụng nhằm mục đích đầu tư các dự án năng lượng, bất động sản và bổ sung nguồn vốn lưu động của Công ty.

(*) Khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong các năm tiếp theo, lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(**) Khoản vay áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu thường như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lô 1	VND	2027	300.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2	VND	2027	900.000.000.000	900.000.000.000
Tổng cộng mệnh giá			**1.200.000.000.000**	**1.200.000.000.000**
Chi phí phát hành trái phiếu			(8.953.318.232)	(11.326.881.908)
			1.191.046.681.768	**1.188.673.118.092**

Các khoản trái phiếu áp dụng lãi suất năm được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm bằng VND kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ.

Tại ngày cuối kỳ và đầu kỳ, các trái phiếu trên được bảo đảm bởi một số cổ phiếu phổ thông của Công ty do một số cá nhân có liên quan nắm giữ và toàn bộ số cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu và Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc do Công ty sở hữu (Thuyết minh 5b).

Mục đích phát hành trái phiếu dài hạn là để đầu tư vào lĩnh vực phát triển bất động sản khu công nghiệp thông qua việc mua các cổ phần hiện có và cổ phần phát hành mới của Công ty Cổ phần Western Pacific, bao gồm cả việc bù đắp nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã sử dụng để thực hiện giao dịch này, và bổ sung vốn lưu động của Công ty.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**3.109.955.580.000**	**711.136.556.786**	**246.973.837.431**	**64.632.444.542**	**803.142.319.053**	**4.935.840.737.812**
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.258.000.000)	(2.258.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.270.065.790)	(11.270.065.790)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	109.265.036.308	109.265.036.308
Số dư cuối kỳ trước	**3.109.955.580.000**	**711.136.556.786**	**246.973.837.431**	**64.632.444.542**	**898.879.289.571**	**5.031.577.708.330**
Số dư đầu kỳ này	**3.576.421.210.000**	**711.136.556.786**	**246.973.837.431**	**64.632.444.542**	**589.170.945.162**	**5.188.334.993.921**
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(26.976.432.190)	(26.976.432.190)
Trích quỹ ban điều hành (*)	-	-	-	-	(15.737.805.491)	(15.737.805.491)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	109.543.968.062	109.543.968.062
Số dư cuối kỳ này	**3.576.421.210.000**	**711.136.556.786**	**246.973.837.431**	**64.632.444.542**	**653.200.675.543**	**5.252.364.724.302**

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-PC1-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	357.642.121	357.642.121
Cổ phiếu phổ thông	*357.642.121*	*357.642.121*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	357.642.121	357.642.121
Cổ phiếu phổ thông	*357.642.121*	*357.642.121*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất của Công ty. Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê đất trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	3.806.108.271	3.760.540.034
Trên 1 năm đến 5 năm	19.030.541.355	12.559.643.820
	22.836.649.626	**16.320.183.854**

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	8.289.803	1.161.960
Kíp Lào	610.555	608.001

28. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.967.739.408.525	1.439.396.328.348
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	224.266.955.990	653.086.109.378
Doanh thu bán điện	196.651.318.159	213.514.919.186
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	8.117.146.663	7.771.689.074
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	14.240.641.320
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Thượng Hà	-	9.364.077.009
Doanh thu khác	23.018.233.275	23.013.822.723
	2.419.793.062.612	**2.360.387.587.038**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 35)	361.813.921.119	170.725.275.147

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, cung cấp thiết bị điện và xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	1.841.828.710.257	1.368.293.991.534
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	218.353.032.445	642.527.121.159
Giá vốn bán điện	105.786.494.179	106.832.642.080
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	3.067.414.002	3.259.227.350
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	8.910.123.409
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Thượng Hà	-	5.400.824.855
Giá vốn khác	19.996.458.380	20.943.831.665
	2.189.032.109.263	**2.156.167.762.052**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	870.840.187.125	388.050.092.187
Chi phí nhân công	45.378.284.404	45.895.592.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.440.967.509	71.255.884.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.358.234.032.940	1.727.509.989.234
Chi phí khác	23.481.550.017	19.782.533.446
	2.368.375.021.995	**2.252.494.092.276**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.969.953.045	125.752.060.562
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.868.356.058	10.405.449.380
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.158.601.595	2.229.183.689
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.078.145.530	165.125.870
Lãi bán hàng trả chậm	438.109.414	930.518.876
Lãi chuyển nhượng vốn	81.508.609	1.000.000.000
	151.594.674.251	**140.482.338.377**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	154.723.625.902	155.515.547.258
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	48.235.106.789	-
Chi phí phát hành trái phiếu	2.373.563.676	2.360.450.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.301.988	1.454.511.834
	205.341.598.355	**159.330.509.156**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.288.347	6.663.184.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.958.904	2.986.302
Chi phí khác	44.783.720	301.328.265
	1.758.030.971	**6.967.499.053**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên vật liệu	770.731.388	859.225.661
Chi phí nhân công	34.780.922.293	40.775.347.270
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.100.542.771	3.332.447.866
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(26.600.000)
Thuế, phí, lệ phí	1.152.578.132	1.438.106.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.127.209.762	15.649.995.009
Chi phí bằng tiền khác	3.587.542.313	5.920.086.028
	65.519.526.659	**67.948.608.472**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	1.686.971.008
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	523.415	58.055
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**523.415**	**1.687.029.063**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**109.544.491.477**	**110.952.065.371**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 20%)	*60.487.898.031*	*62.779.912.200*
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản (thuế suất 20%)	-	*4.634.806.330*
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh thủy điện (thuế suất 5%)	*49.056.593.446*	*43.537.346.841*
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(115.651.628.584)**	**(94.569.678.690)**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	34.022.569.403	31.182.381.873
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	*31.873.408.122*	*29.814.205.136*
Chi phí không được trừ	*2.149.161.281*	*1.368.176.737*
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(149.674.197.987)	(125.752.060.563)
Cổ tức lợi nhuận được chia	*(130.969.953.045)*	*(125.752.060.563)*
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	*(18.704.244.942)*	-
Lỗ tính thuế các năm trước được sử dụng trong kỳ	(7.354.754.816)	(10.769.312.383)
Chuyển lỗ và bù trừ lãi lỗ	51.536.551.630	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	19.835.001.170
Thu nhập chịu thuế suất 5%	-	*15.200.194.840*
Thu nhập chịu thuế suất 20%	-	*4.634.806.330*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	**1.686.971.008**

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	Công ty con
2	Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	Công ty con
3	Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	Công ty con
4	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	Công ty con
5	Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	Công ty con
6	Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	Công ty con
7	Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	Công ty con
8	Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con
11	Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con
12	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con
13	Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	Công ty con
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Công ty con
15	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con
16	Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	Công ty con
17	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	Công ty con
18	Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	Công ty con
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	Công ty con
20	Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Công ty con
21	Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	Công ty con
22	Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	Công ty con
23	Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	Công ty con
24	Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	Công ty con
25	Công ty Phát triển Khu Công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	Công ty con
26	PC1 Australia Pty Ltd	Công ty con
27	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 - Hải Phòng	Công ty con
28	PC1 Philippines Inc.	Công ty con
29	Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	Công ty con cấp 2
30	Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	Công ty con cấp 2
31	Công ty Cổ phần Western Pacific	Công ty liên kết
32	Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	Bên liên quan khác
33	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**361.813.921.119**	**170.725.275.147**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	236.581.432.993	10.558.542.379
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	51.258.797.450	-
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	17.477.194.050	39.177.521.453
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	11.370.481.539	15.720.914.594
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	9.947.127.540	19.368.748.378
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	9.507.500.000	5.235.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	9.156.626.389	20.989.781.936
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	6.432.514.827	2.824.616.930
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	5.087.415.000	16.308.186.375
PC1 Australia Pty Ltd	2.266.664.981	-
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	1.179.753.907	10.653.532.082
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	807.246.496	807.246.496
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	260.334.450	264.496.208
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	140.106.191	115.854.546
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	89.318.844	89.318.844
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	88.555.554	88.555.554
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	47.650.908	47.650.908
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	38.400.000	38.400.000
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	38.400.000	38.400.000
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	38.400.000	38.400.000
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	-	28.160.108.464
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	-	200.000.000
Lãi cho vay	**1.651.470.554**	**3.910.092.448**
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	540.206.685	308.712.329
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tiến Bộ	476.054.793	446.465.753
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	444.639.213	406.450.712
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	163.643.836	295.890.411
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	26.926.027	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	2.388.249.955
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	-	64.323.288
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**130.969.953.045**	**125.752.060.563**
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Nhật Bản - Hải Phòng	40.261.603.084	18.618.085.619
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Huy	30.139.675.207	12.977.606.712
Công ty Cổ phần Điện gió Phong Nguyên	27.820.660.129	15.379.289.657
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	12.000.000.000	23.410.680.000
Công ty Cổ phần Điện gió Liên Lập	8.536.855.377	14.766.595.201
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	5.099.989.414	-
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	2.400.000.000	16.970.431.356
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	1.782.000.000	990.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	1.485.000.000	495.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.147.500.000	1.147.500.000
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	296.669.834	-
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	-	1.020.000.000
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	-	19.976.872.018

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi chậm trả	**416.681.176**	**930.518.876**
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	416.681.176	880.773.603
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	-	48.162.166
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	-	1.583.107
Mua hàng hóa và dịch vụ	**606.608.192.736**	**787.241.325.444**
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	157.207.272.477	173.717.060.603
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	115.343.788.293	210.189.431.839
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	86.900.123.650	9.809.583.450
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	67.957.595.012	60.148.734.725
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	48.192.147.000	4.150.689.000
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	46.985.135.049	191.009.563.589
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	42.615.717.436	106.366.477.623
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	27.148.894.879	20.284.111.969
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	12.829.727.237	6.072.300.375
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	1.079.165.577	859.518.588
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	330.444.308	4.615.671.865
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	18.181.818	18.181.818
Mua tài sản	**779.256.340**	**-**
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	779.256.340	-
Chi phí lãi vay	**2.276.249.395**	**2.121.397.270**
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	1.745.534.246	1.121.917.808
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	417.157.234	883.411.980
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	113.557.915	116.067.482
Thu hồi gốc cho vay	**-**	**78.000.000.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	71.000.000.000
Trả gốc vay	**-**	**152.000.000.000**
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	-	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	-	32.000.000.000
Góp vốn	**43.526.206.280**	**481.000.000.000**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	33.600.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp PC1 Hải Phòng	5.000.000.000	-
PC1 Philippines Inc.	4.926.206.280	-
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	-	415.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**87.355.394.806**	**88.740.871.333**
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	30.909.151.788	20.641.051.788
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	28.761.725.905	28.457.138.160
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	9.425.379.714	22.514.545.634
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	7.048.239.917	6.763.715.807
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	3.557.432.907	-
PC1 Australia Pty Ltd	2.266.664.981	-
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	1.945.586.152	432.241.755
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	887.971.147	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	866.995.535	866.995.535
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	795.897.600	7.537.837.600
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	494.275.705	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	(*)	354.027.654
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	182.491.200	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	146.880.000	48.960.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	30.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	26.208.000	12.416.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	10.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	494.255	-
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	-	570.541.400
Asia Dragon Trading Pte. Ltd.	-	521.400.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**138.986.216.480**	**203.420.349.243**
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Gâm	73.986.216.480	203.420.349.243
Công ty Cổ phần KCN Quốc tế Hải Phòng	65.000.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	**110.213.639.270**	**159.221.670.195**
Công ty Cổ phần Western Pacific	33.029.268.000	33.029.268.000
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	19.370.431.356	16.970.431.356
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	11.028.367.071	10.488.160.386
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	9.684.600.043	9.684.600.043
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	7.753.695.098	7.457.025.264
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	5.258.543.836	5.292.735.616
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	5.099.989.414	-
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	1.511.926.027	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	1.406.465.752	930.410.959
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.147.500.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	1.054.956.942	1.054.956.942
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	1.000.000.000	4.751.908.000
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	861.320.389	4.932.251.636
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	6.575.342	6.575.342
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	(*)	1.660.708.651
Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	-	62.962.638.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**74.836.870.193**	**73.036.870.193**
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	27.234.176.793	27.234.176.793
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	16.302.693.400	16.302.693.400
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	5.500.000.000	5.500.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	1.800.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	**16.172.622.973**	**13.896.373.578**
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	6.866.422.181	5.120.887.935
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Tiến Bộ	6.553.618.249	6.553.618.249
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	2.407.517.056	1.990.359.822
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	345.065.487	231.507.572
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**106.543.192.105**	**129.812.690.181**
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	24.977.879.962	9.563.972.123
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	21.446.559.197	27.098.034.266
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc	(*)	18.111.054.653
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	17.392.866.091	1.361.733.939
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	15.500.896.776	51.340.407.220
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	10.307.887.528	2.596.792.759
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	5.841.138.395	7.463.270.654
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	5.611.668.436	342.850.487
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Từ Liêm	3.988.813.480	3.988.813.480
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	1.451.899.100	6.006.907.822
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	23.583.140	1.938.852.778
Phải trả người bán ngắn hạn	**479.876.913.683**	**464.848.286.368**
Công ty Cổ phần PC1 Miền Nam	125.363.354.924	179.026.595.225
Công ty Cổ phần PC1 Hà Nội	111.034.606.246	95.215.201.203
Công ty Cổ phần PC1 Mỹ Đình	56.858.269.464	89.995.753.094
Công ty Cổ phần PC1 Thăng Long	54.732.014.925	40.342.171.844
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	47.367.668.508	17.123.762.853
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Công nghệ	46.830.243.532	15.318.884.608
Công ty Cổ phần PC1 Ninh Bình	18.805.064.177	11.203.579.448
Công ty Cổ phần Cột thép Mạ kẽm Thái Nguyên	9.609.057.422	21.417.566
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	5.890.706.181	8.002.335.991
Công ty TNHH MTV PC1 Nàng Hương	1.631.848.179	734.352.661
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	1.405.127.987	503.400.792
Công ty Cổ phần Năng lượng Bảo Lâm	338.952.138	7.360.831.083
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	10.000.000	-
Vay dài hạn	**114.119.561.478**	**114.119.561.478**
Công ty Cổ phần Thiết bị Thương mại	88.000.000.000	88.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	21.030.716.918	21.030.716.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Hà Đông	5.088.844.560	5.088.844.560

(*) Tại ngày cuối kỳ, Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 1 - Miền Bắc không còn là bên liên quan của Công ty và do đó Công ty không trình bày các số dư đối với công ty này tại mục Thuyết minh số dư với các bên liên quan.

Tổng thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, và thù lao Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	**2.583.000.000**	**2.258.000.000**
Ông Trịnh Văn Tuấn	1.583.000.000	1.484.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu (bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	400.000.000	74.000.000
Ông Vũ Ánh Dương	200.000.000	221.000.000
Ông Võ Hồng Quang	200.000.000	221.000.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	200.000.000	221.000.000
Ông Mai Lương Việt (miễn nhiệm ngày 1/2/2024)	-	37.000.000
Lương, thưởng và phúc lợi khác của Ban Tổng Giám đốc	**3.999.468.767**	**2.549.354.937**
Ông Vũ Ánh Dương	587.984.857	564.964.013
Ông Võ Hồng Quang	477.919.709	454.792.276
Ông Nguyễn Minh Đệ	824.884.000	770.910.000
Ông Đặng Quốc Tưởng	524.129.414	407.292.161
Ông Nguyễn Nhật Tân	371.005.447	351.396.487
Ông Trịnh Ngọc Anh	601.854.190	-
Ông Trịnh Quang Thành	611.691.150	-
Thù lao của Ban Kiểm soát	**60.000.000**	**60.000.000**
Bà Nguyễn Thị Hải Hà	36.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Cường	12.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Văn Sáng	12.000.000	12.000.000

Nguyễn Lê Hoàng	**Trần Thị Minh Việt**	**Vũ Ánh Dương**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 29 tháng 8 năm 2025